

BIỂN ĐÔNG – VẤN ĐỀ AN NINH VÀ HỢP TÁC KHU VỰC

MỘT CÁCH TIẾP CẬN LỊCH SỬ VÀ CÁI NHÌN TỪ VỊ THẾ BIỂN VIỆT NAM

PGS.TS. **Nguyễn Văn Kim**

Trưởng ĐH KHXH&NV, ĐHQGHN

1. Tiềm năng, các tuyến giao thương và bang giao truyền thống

Từ những thế kỷ trước và sau Công nguyên, cùng với sự hình thành và phát triển của các nhà nước cổ đại, nhiều quốc gia trong khu vực Đông Nam Á đã sớm gắn bó lịch sử, văn hoá và các hoạt động kinh tế với môi trường biển và có tầm nhìn hướng biển mạnh mẽ. Khi xem xét những nhân tố tự nhiên dẫn đến sự hình thành và phát triển của các nền văn minh, người ta thường có khuynh hướng nhấn mạnh đến vai trò của các dòng sông và các trung tâm nông nghiệp, văn minh nông nghiệp nhưng cũng có thể thấy rằng không có nền văn minh lớn nào lại không đồng thời gắn liền với môi trường biển. Người La Mã cổ đại từng cho rằng thần Biển (*Ea*) đã dạy cho họ nghề thủ công, tri thức, khoa học và nghệ thuật. Quan niệm và cách thức suy nghĩ đó rất có ý nghĩa trong cách hiểu của chúng ta ngày nay về vai trò của *Văn hoá biển* và những mối giao lưu trong không gian biển với thế giới rộng lớn bên ngoài.

Với các quốc gia Đông Nam Á, biển và môi trường kinh tế biển đã nuôi dưỡng nhiều nền văn hoá như Champa, Phù Nam, Srivijaya... Biển Đông đã nối kết các quốc gia, các nền văn hoá và trung tâm kinh tế trong khu vực đồng thời là một trong những mạch nguồn chính yếu liên kết giữa “*Thế giới Trung Hoa*” với “*Thế giới Ấn Độ*” và nhiều trung tâm kinh tế, văn hoá xa xôi khác. Sau khi “*Con đường tơ lụa trên biển*” được thiết lập, Biển Đông sớm trở thành tuyến chính trong hệ thống giao lưu kinh tế, văn hoá đa diện, đa chiều giữa phương Đông với phương Tây.

Do sự gần gũi về vị trí địa lý, có thể chính người Ấn đã biết đến một số vùng đất ở Đông Nam Á sớm nhất. Sử thi Ramayana của Ấn Độ đã nói tới xứ sở mà chúng ta có thể xác định rằng đó chính là Java và Sumatra. Tác phẩm *Arthashastra* do Kautilya soạn thảo vào khoảng thế kỷ IV trước Công nguyên cũng đã nói đến xứ *Suvarnabhumi* tức “Đất vàng” hay *Suvarnadvipa* “Đảo vàng” nằm ở phía Đông Nam Ấn Độ. Tài liệu thời muộn hơn *Sasanavamsappadipika* cũng cho biết chính vua Asoka, một đấng minh quân, sùng Phật và thân dân nổi tiếng, từ thế kỷ III trước Công nguyên đã cử ba đoàn sứ-tặng đến vùng “Đất vàng” tức *Suvarnabhumi*. Có nhà nghiên cứu cho rằng “Đất vàng” tức là Thatin và vùng Nam sông Sittang của Myanmar hiện nay vì vùng này, lẽ tự nhiên, giáp với phía Đông Ấn Độ(1). Còn “Đảo vàng” chắc chắn là một vùng đảo Đông Nam

Á. Đó có thể là Java. Nh-ng, cũng có nhà nghiên cứu cho rằng, nhiều khả năng, vào những thế kỷ tr-ớc Công nguyên, tr-ớc hết ng-ời Ấn biết đến đảo Sumatra do sự gần gũi về vị trí địa lý và sự thuận lợi trên tuyến giao th-ong từ Ấn Độ đến Đông Nam Á.

Đến thế kỷ III-IV sau Công nguyên, ng-ời Trung Hoa mới biết đến và ngày càng có nhận thức rõ hơn về các quốc gia ở vùng biển phía nam Trung Quốc và họ gọi đó là vùng “Nam hải” hay “Nam dương”. Theo các sử gia Trung Quốc thời Hán thì các sứ giả Khang Thái và Chu Ứng nhà Ngô là những ng-ời đầu tiên đ-ọc phái đi sứ (thăm hiể) đến vùng này. Ngoài vùng Giao Châu, *Hán th-* cũng đã nói về các quốc gia Lâm Ấp (miền Trung) và Phù Nam thuộc Nam Bộ, Việt Nam hiện nay. Trong phần chép về Phù Nam, *Tấn th-* viết: “Tính người ngay thẳng, không trộm cướp, lấy việc cày cấy làm nghề, một năm trồng ba năm gặt hái, lại thích điêu khắc trạm trổ. Dụng cụ ăn uống phần nhiều làm bằng bạc. Cống phú nộp bằng vàng, bạc, ngọc, h-ơng liệu. Cũng có sổ sách, công sổ kho tàng. Chữ viết giống như người Hồ”(2). Còn theo *L-ơng th-*, thì ở phía Nam nước Phù Nam có nước “*Tr-ờng cảnh v-ơng quốc*” (Nước của người cổ dài - chắc hẳn do tục đeo nhiều vòng cổ - TG): “Tục ở đó cũng có nhà, cửa, quần áo, ăn cơm gạo. Tiếng nói của ng-ời ở đây có khác Phù Nam chút ít. Có núi sản xuất vàng. N-ớc vàng toát lên trên đá nhiều vô hạn... Quốc v-ơng Phù Nam sai sứ nhiều lần đ-a quốc th- và th-ờng đ-ọc đáp lại bằng cách tặng quốc v-ơng Phù Nam 50 ng-ời bằng vàng”(3). Chắc chắn nước này là một quốc gia hải đảo và là một trong những thuộc quốc của Phù Nam. Về tài nguyên của Lâm Ấp, *L-ơng th-* cũng cho biết: “Nước ấy có đá núi vàng, đều màu đỏ, trong đó có vàng. Ban đêm vàng bay ra (ánh lên?- TG) trông như đom đóm. Lại có đồi mồi, cát bối, trầm mộc hương”(4). Viết về nguồn của cải trù phú của vùng Giao Châu x-a, sách *Tiền Hán th-* viết: “Đất Việt ở gần biển, có nhiều tê giác, voi, đồi mồi, châu ngọc, bạc, đồng, hoa quả, vải, ng-ời Trung Hoa đến buôn bán, phần nhiều được giàu có”(5). Trong tác phẩm *Thủy kinh chú*, dẫn theo sách *Lâm Ấp ký*, tác giả Lịch Đạo Nguyên viết rằng: “Phía Nam huyện Chu Diên (thuộc quận Nhật Nam - TG) có giống ng-ời Văn Lang.... chuyên nghề hái h-ơng liệu để đổi bán với ng-ời nước ngoài”(6).

Cùng với những nguồn kim loại quý nh- vàng và thiếc... Đông Nam Á còn nổi tiếng về các cây h-ơng liệu. Ngoài những cây trồng có diện phân bố rộng lớn cũng có những loài cây h-ơng liệu chỉ là sản phẩm của một khu vực nhất định hoặc chỉ với điều kiện thổ nh-ỡng phù hợp mới cho năng suất cao và chất l-ợng tốt nhất. Theo đó, vùng quần đảo Molucca có nhiều đỉnh h-ơng, trên đảo Banda có nhục đậu khấu, tây Java và miền nam Sumatra đ-ọc coi là xứ sở của hồ tiêu. Từ thế kỷ III sau Công nguyên, th-ơng nhân Trung Hoa đã biết đến long não ở miền bắc Sumatra. Và cũng từ khoảng thời gian đó, nhựa thông và cánh kiến của khu vực này cũng đã đ-ọc khai thác để thay thế cho những sản phẩm t-ơng tự vốn vẫn phải nhập về từ Ba T- với giá cao. Theo *Minh sử* thì vào giữa thế kỷ XVII, cống vật của Siam với Trung Quốc th-ờng có: Voi, ngà voi, sừng tê, lông chim trĩ, rùa sáu chân, đá quý, san hô, phiến não, mã não, dầu

long nảo, l-u hoàng, an tức h-ong, đàn h-ong, giáng h-ong, đỉnh h-ong, mộc h-ong, nhục đậu khấu, bạch đậu khấu, các loại vải Tây d-ong v.v...(7).

Có thể nói sự xuất hiện sớm của ng-ời Ấn, Trung Hoa và Tây Á trên các vùng biển Đông Nam Á xuất phát từ nhiều nguyên nhân, mục tiêu và động lực nh-ng cũng có thể cho rằng chính nguồn tài nguyên giàu có của Đông Nam Á đã cuốn hút các th-ong nhân, thợ thủ công và các nhà truyền giáo đến đây. Hơn thế nữa, hiểu theo quan điểm địa - kinh tế hiện nay, thì tiềm năng của Đông Nam Á còn là ở vị trí chiến l-ợc mà trong đó, yếu tố biển đóng vai trò then chốt. Là những quốc gia sớm có truyền thống khai thác biển, c- dân Đông Nam Á đặc biệt là ng-ời Nam Đảo (*Austronesian*) hay những c- dân nói ngôn ngữ *Malayo-Polynesian* là những ng-ời có tài đi biển và rất giỏi kỹ thuật đóng thuyền. Điều đó cũng có nghĩa rằng chính họ cũng đã sớm thể hiện năng lực chinh phục biển khơi và chủ động dự nhập vào nhiều hoạt động chung mang tính khu vực.

Từ khoảng thế kỷ III, cùng với sự hình thành, phát triển về văn hoá, xã hội, kinh tế và thể chế chính trị, các quốc gia Đông Nam Á cũng ngày càng có ý thức đầy đủ hơn về vai trò của các nền văn minh lớn trong khu vực. Nh- vậy, từ chỗ là nơi đón nhận những ảnh h-ởng từ bên ngoài, các quốc gia khu vực đã bắt đầu chủ động hơn trong giao l-u quốc tế. Nhiều sứ đoàn và th-ong thuyền của Đông Nam Á đã đến Ấn Độ và Trung Quốc. Với Đông Nam Á, cùng với các hoạt động triều cống, tranh thủ xác lập mối quan hệ bang giao mật thiết với Trung Quốc thì mục tiêu th-ong mại cũng hết sức quan trọng. Nh- vậy, bên cạnh các mối quan hệ mang tính chất nội vùng thì quan hệ liên vùng cũng đã diễn ra trong môi tr-ờng kinh tế, xã hội Đông Nam Á. Trong ý nghĩa đó, Biển Đông, với các th-ong cảng, eo biển và tuyến hải th-ong nổi tiếng, là nơi diễn ra nhiều hoạt động sôi động nhất.

Trong bối cảnh đó, một cách tự nhiên, ở Đông Nam Á đã dần hình thành nên các trung tâm th-ong mại và tuyến giao th-ong chính yếu nối kết giữa Ấn Độ với Trung Quốc với ba tầng cấp: *Trung tâm vùng*, *Trung tâm liên vùng* và *Trung tâm liên thế giới*(8). Đối với khu vực Tây Nam Á tr-ớc thế kỷ VI, con đ-ờng giao th-ong chạy qua eo Kra (*Kra isthmus*) vào vịnh Thái Lan là một trong những tuyến huyết mạch. Trong ý nghĩa đó, vịnh Bengal đ-ợc coi là khu đệm và cảng Arikamedu đã trở thành th-ong cảng quan trọng nhất ở vùng Nam Ấn. Nh-ng từ thế kỷ VII trở đi, tuyến hải trình chạy qua eo Malacca và Sunda, tuy xa và nguy hiểm hơn, nh-ng đã dần trở nên tuyến chính của hải th-ong châu Á. Eo Kra dần bị mất vai trò lịch sử và đó là một trong những nguyên nhân chính yếu dẫn đến sự suy tàn t-ơng đối nhanh chóng của đế chế Phù Nam. Tuy nhiên, sự chuyển dịch của các tuyến th-ong mại đã dẫn đến sự trỗi dậy của một số quốc gia hải đảo mà tiêu biểu nhất là tr-ờng hợp Srivijaya trên đảo Sumatra(9). Có thể

cho rằng, sự thay đổi các tuyến hải th-ong đã có tác động không nhỏ đối với sự thịnh suy của nhiều quốc gia khu vực.

Với Trung Quốc, từ Đông Nam Á và tiếp nối dòng chảy từ khu vực Tây Nam Á tuyến hải trình ven biển xuất phát từ vịnh Thái Lan đã men theo vùng biển của Chân Lạp, Champa đến Giao Châu (Đại Việt) rồi từ đó có thể tiếp tục đến Trung Quốc. Tuyến thứ hai xuất phát từ vùng eo Malacca hay Sunda đến đảo Borneo, Luzon... rồi đến Trung Quốc. Người Trung Quốc vẫn quen gọi đó là “*Tây d-ong chiêm lộ*” và “*Đông d-ong chiêm lộ*”. Với cả hai tuyến hải trình này, các thương cảng miền nam Trung Quốc có vai trò quan trọng. Trong rất nhiều tr-ờng hợp có thể coi các th-ong cảng, giới cầm quyền các địa phương và cư dân miền nam Trung Hoa là những “xã hội Trung Hoa thu nhỏ” trong các mối quan hệ giao lưu kinh tế, văn hoá và ứng xử chính trị với Đông Nam Á qua nhiều thời kỳ lịch sử.

Nh- vậy, Biển Đông đã góp phần nối kết các trung tâm văn minh đồng thời là trung tâm kinh tế lớn của thế giới. Với tất cả những tiềm năng và phát triển sáng tạo của khu vực có thể coi Biển Đông là một “Địa Trung Hải thu nhỏ” (*Mini Mediterranean Sea*). Quan điểm này đ-ợc nhìn nhận cả trên bình diện tiến trình lịch sử cũng nh- những đóng góp độc đáo của văn minh khu vực Đông Nam Á với kho tàng văn minh ph-ong Đông và nhân loại.

2. Biển Đông trong tầm nhìn của các quốc gia

Từ truyền thống và chiều sâu lịch sử, Biển Đông đã chứa đựng nhiều tiềm năng và lợi ích kinh tế, chính trị của các quốc gia trong và ngoài khu vực. Sự tranh chấp các tuyến hải th-ong, khu vực lãnh hải, các cùng tài nguyên, h-ong liệu, dầu mỏ... cùng với các hoạt động kinh tế quan ph-ong, phi quan ph-ong và thái độ khác biệt giữa các thể chế... đã là những nguyên nhân chính yếu dẫn đến tình trạng mất an ninh trên biển và khu vực.

Một số nhà nghiên cứu cho rằng, ảnh h-ởng Ấn Độ với Đông Nam Á đ-ợc truyền tải bằng con đ-ờng hoà bình. Nhận thức đó về cơ bản là phù hợp với thực tế lịch sử nh-ng chúng ta cũng không thể quên rằng vào thế kỷ XI, v-ong triều Chola đã tổ chức nhiều đợt tấn công đến các quốc gia trên bán đảo Mã Lai và Đông Nam Á hải đảo. Tuy nhiên, nếu so với Ấn Độ thì áp lực chính trị và quân sự từ Trung Quốc đối với Đông Nam Á mạnh mẽ hơn nhiều. Nh- đã trình bày ở trên, từ thời Hán (206-220) Trung Quốc đã mở rộng ảnh h-ởng đối với nhiều vùng đất ph-ong Nam. Đến thời L-ong (502-557), thời Tuỳ (581-618) và đặc biệt là thời Đ-ờng (618-907) với việc hình thành con đ-ờng tơ lụa trên biển, Trung Quốc đã có những hiểu biết chung về tình hình khu vực. Trong quá trình đó, các nhà nghiên cứu đều rất chú ý đến chính sách h-ớng về vùng biển Nam mạnh mẽ của Trung Quốc mà tiêu biểu là bảy chuyến “hạ Tây dương”

của Trịnh Hoà (1371-1433) đã thực hiện suốt 28 năm (1405-1433) do Minh Thành Tổ (1403-1425) và chính quyền Minh chủ trì (10).

Sau các chuyến đi đó, ảnh hưởng của Trung Quốc với Đông Nam Á đã được tăng cường với nhiều quốc gia khu vực. Trung Quốc không những có được những hiểu biết cơ bản, đầy đủ hơn về đời sống kinh tế, xã hội, tiềm năng kinh tế của từng quốc gia, vai trò của các tuyến giao thông mà còn có thể can thiệp trực tiếp vào đời sống chính trị một số nước vùng hải đảo (11). Hơn nữa, Trung Quốc đã không chiếm hữu bất kỳ đảo nào trong Biển Đông cũng như ở khu vực Ấn Độ Dương (12). Về hình thức, các quốc gia trong khu vực đã hướng mạnh đến “*Thế giới Trung Hoa*”, thiết lập quan hệ thần thuộc, triều cống với nước này hơn mặt khác đều muốn thông qua đó để tiếp nhận những ảnh hưởng chính trị, văn hoá, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại và thông qua đó khẳng định vị thế của mình trong mối quan hệ với các quốc gia khu vực.

Trong các bộ sử của Trung Quốc ví như *Lịch sử*, *Nguyên sử*, *Minh sử* hay *Chiến lược*..., vị trí địa lý của các nước và độ dài, thời gian thực hiện các tuyến hải trình từ Trung Quốc đến hay giữa các quốc gia Đông Nam Á đều được ghi rõ. Điều đó cho thấy biển không chỉ có vai trò quan trọng trong quan hệ giao thông giữa Trung Quốc với Đông Nam Á mà còn giữa các quốc gia khu vực. Mặc dù Trung Quốc có sự thâm nhập sớm, hiểu biết khá sâu về các vùng biển của nhiều quốc gia, có quan hệ kinh tế, bang giao và giao lưu văn hoá sớm hơn Biển Đông vẫn là vùng biển của các quốc gia Đông Nam Á, thuộc về chủ quyền và đối tượng khai thác của các nước trong khu vực (13).

Đối với các quốc gia khu vực, từ thời cổ trung đại ý thức về biển của các nước như Đại Việt, Srivijaya, Champa, Phù Nam... đều rất mạnh mẽ. Biển không chỉ là cửa mở tiếp giao kinh tế, văn hoá mà còn chứa đựng trong đó nguồn tài nguyên dồi dào. Việc bảo vệ chủ quyền trên biển không chỉ nhằm bảo vệ lợi ích kinh tế mà còn để bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc gia. Tuy nhiên, trong lịch sử, cũng có thực tế là, một số quốc gia trong khu vực cũng lợi dụng vị trí địa lý thuận lợi và lực lượng hải quân của mình để ngăn trở các hoạt động giao thông đồng thời tiến hành một số hành động cướp bóc trên biển, biến những thương nhân, thủy thủ đoàn thành những nạn nhân của tình trạng cướp đoạt tài sản, hàng hoá và chế độ buôn bán nô lệ. Theo đó, những hoạt động cướp bóc từng diễn ra trên vùng biển Champa, Sumatra, Java và một phần ở khu vực vịnh Thái Lan có thể coi là những trường hợp điển hình.

Đối với lịch sử Việt Nam, sau 1.000 năm Bắc thuộc, các thế chế quân chủ cầm quyền đều có ý thức dân tộc và về chủ quyền lãnh thổ mạnh mẽ. Để bảo vệ chủ quyền đất nước và thể hiện chính sách khai mở, vào thời Lý (1010-1225), năm 1149 Lý Anh Tông đã cho lập trang Vân Đồn để thuyền buôn nước ngoài đến mua bán hàng hoá quý và dâng tiến sản vật (14). Tiếp đến các thời Trần (1226-1400), và thời Lê (1428-1786) đều có ý thức về biển mạnh mẽ (15). Với Đàng Trong, vào thế kỷ XVI-XVIII, trong bối

cảnh quan hệ th-ơng mại thế giới có nhiều phát triển sôi động, các chúa Nguyễn một mặt thực thi chính sách đối ngoại rộng mở mặt khác cũng đã thực thi nhiều biện pháp chặt chẽ nhằm bảo vệ chủ quyền. Đặt c-ơc thể chế chính trị của mình vào sự h-àng vong của kinh tế ngoại th-ơng, chính quyền Đàng Trong đã thực thi một chính sách h-àng biển mạnh mẽ. “Cách thức lựa chọn con đường phát triển đó đã đ-à Đàng Trong tái hợp với mô hình phát triển của hầu hết các quốc gia Đông Nam Á và ngả mạnh về h-àng biển”(16). Trên thực tế, Đàng Trong đã trở thành một *Thế chế biển*, triệt để khai thác mọi tiềm năng vốn có và truyền thống biển của ng-ời Chăm và một số bộ phận c- dân khác để đẩy mạnh và phát triển quan hệ giao th-ơng và giao l-ư văn hoá trên biển.

Trong bối cảnh hệ thống th-ơng mại có nhiều biến đổi và tình trạng c-óp biển ngày càng có khuynh h-àng mở rộng từ vùng biển Nhật Bản (*Nihon kai*) xuống biển Trung Hoa rồi Đông Nam Á, chính quyền Nguyễn ở Đàng Trong đã c-ơng quyết bảo vệ chủ quyền lãnh hải của mình. *Đại Nam thực lục tiền biên* ghi lại sự kiện năm 1585, Bạch Tàn Hiên Quý (*Shirahama Kenchi*) đã đ-à một đoàn thuyền lớn đến c-óp ở vùng Cửa Việt. Nguyễn Hoàng đã sai con là Nguyễn Phúc Nguyên (1563-1634) chỉ huy lực l-ợng hải quân tấn công thuyền của c-óp biển Nhật Bản (*Wako*, Hoà khấu). “Hiển Quý sợ chạy... Từ đó giặc biển im hơi”(17). Hành động cương quyết đó của chính quyền Đàng Trong không những đã bảo vệ đ-ợc toàn vẹn chủ quyền lãnh hải, góp phần cùng với các quốc gia trong khu vực tiêu trừ nạn hải tặc, bảo đảm môi tr-ờng ổn định trong giao th-ơng quốc tế mà còn *tạo ra một cách thức ứng xử* và kinh nghiệm quý trong việc thực thi các chính sách đối ngoại đặc biệt là đối với các c-ờng quốc ph-ơng Tây.

Không chỉ dừng lại trong việc buôn bán ở các th-ơng cảng vùng cửa sông và hải đảo ven bờ, chính quyền Đàng Trong còn v-ơn mạnh ra biển, lập các đội hải thuyền ra các đảo xa để khai thác sản vật. Trong tác phẩm *Phủ biên tạp lục*, nhà bác học thế kỷ XVIII Lê Quý Đôn (1726-1784) viết: “Trước họ Nguyễn đặt đội Hoàng Sa 70 suất, lấy ng-ời xã An Vĩnh sung vào, cất phiên mỗi năm cứ tháng hai nhận giấy sai đi, mang l-ợng đủ ăn sáu tháng, đi bằng 5 chiếc thuyền câu nhỏ, ra biển 3 ngày 3 đêm thì đến đảo ấy. Ở đấy tha hồ bắt chim bắt cá mà ăn. Lấy đ-ợc hoá vật của tàu, nh- là g-ơm ngựa, hoa bạc, tiền bạc, vòng bạc, đồ đồng, khối thiếc, khối chì, súng, ngà voi, sáp ong, đồ sứ, đồ chiên, cùng là kiếm l-ợm vỏ đồi mồi, vỏ hải ba, hải sâm, hột ốc vân rất nhiều. Đến kỳ tháng 8 thì về, vào cửa Eo, đến thành Phú Xuân để nộp, cân và định hạng xong, mới cho đem bán riêng các thứ ốc vân, hải ba, hải sâm, rồi lĩnh bằng trở về”(18). Như vậy, đội Hoàng Sa (*Paracels*) đã thực hiện nghĩa vụ của nhà n-ớc và trong suốt quá trình khai thác đó không có tranh chấp về quyền lợi kinh tế và chủ quyền với quốc gia nào. Về sau, do những mối lợi kinh tế và để khẳng định phạm vi ảnh h-ởng nên chúa Nguyễn đã mở rộng địa bàn hoạt động của đội Hoàng Sa đến vùng quần đảo Tr-ờng Sa (*Spratly*), cù lao Côn Lôn và các đảo Hà Tiên nh-ng vẫn sai cai đội Hoàng Sa kiêm quản(19).

D-ới thời Nguyễn (1802-1945), hoạt động của đội này đ-ợc đặt d-ới sự giám sát của Bộ Công, thậm chí nhiều khi đích thân nhà vua trực tiếp quyết định một số công việc hệ trọng của đội(20). Là một triều đại đ-ợc thành lập trong bối cảnh phải đ-ồng đầu với đồng thời nhiều thách thức chính trị trong n-ớc và quốc tế nên các vua triều Nguyễn từ Gia Long (cq: 1802-1819) đến Minh Mạng (cq: 1820-1840), Thiệu Trị (cq: 1841-1847), Tự Đức (cq: 1848-1883) đều có ý thức về biển mạnh mẽ. Nhà Nguyễn đã cho đo đạc và vẽ bản đồ các vùng cửa biển. Năm 1815 vua Gia Long đã sai Phạm Quang Ảnh dẫn đội Hoàng Sa ra quần đảo Hoàng Sa tiến hành khảo sát và đo đạc đ-ồng biển. Công việc này còn đ-ợc thực hiện nhiều năm tiếp theo với việc khảo sát, đo vẽ cụ thể từng đảo, vùng biển xung quanh, vẽ bản đồ, xây miếu và dựng bia. Mặt khác để bảo vệ an ninh trên biển, từ thời Gia Long, triều Nguyễn đã rất coi trọng lập các đội thủy binh, hàng năm cứ tháng Giêng thì thao diễn phép chèo thuyền. Từ năm 1789, theo lời khuyên của Bá Đa Lộc, “Nguyễn Ánh ra sức tăng c-ồng thủy binh, trở thành lực l-ợng thủy binh mạnh nhất ch-a từng có ở vùng biển Ấn Độ” Theo ghi chép của người Anh năm 1819 thì nhà Nguyễn có tới 2.530 chiến thuyền các loại và “bất cứ lúc nào nhà vua cũng có thể huy động thêm thuyền buôn và thuyền chài đi lại chi chít ngoài ven biển”(21).

3. Các vấn đề an ninh và hợp tác khu vực

3.1. An ninh chính trị và quân sự: Từ lâu biển và đại d-ong đã đ-ợc coi là vấn đề chiến l-ợc trong sự phát triển của nhiều quốc gia. Từ năm 1890 ở Mỹ đã xuất bản cuốn “Ảnh h-ởng của thế lực biển với lịch sử 1660-1783” (*The Influence of Seapower upon History 1660-1783*). Đến thế kỷ XX, đặc biệt là trong và sau thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai, số l-ợng các công trình viết về vai trò của biển và vị thế chiến l-ợc của các đại d-ong đã xuất hiện ngày một nhiều.

Với khu vực Biển Đông, trong số 11 quốc gia Đông Nam Á hiện nay (trừ vị trí đặc biệt của Lào), tất cả các n-ớc đều có chỉ số duyên hải cao bởi đều cận biển hoặc là các quốc đảo. Trong xu thế khu vực hoá, toàn cầu hoá đang diễn ra hết sức mạnh mẽ hiện nay, nhiều nhà khoa học và trung tâm nghiên cứu quốc tế còn cho rằng thế kỷ XXI là **Thế kỷ của Đại d-ong**. Đại d-ong với tiềm năng dồi dào của nó gắn liền với triển vọng phát triển và vận mệnh của nhiều quốc gia trong t-ơng lai nếu nh- quốc gia đó có tầm nhìn h-ớng biển và có chiến l-ợc khai thác biển đúng đắn. Một số các n-ớc trong khu vực nh- Philippines, Malaysia..., đã áp dụng mô hình đào tạo cán bộ đầu ngành của Canada và Australia, vào ch-ơng trình giáo dục, đào tạo cán bộ quản lý biển của quốc gia mình(22).

Sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc, không ít ng-ời đã có cái nhìn lạc quan về tình hình an ninh thế giới nói chung và Đông Nam Á nói riêng. Thực tế những năm qua cho thấy: “Trong những năm bản lề giữa hai thiên niên kỷ, Đông Nam Á vẫn phải đ-ồng

đầu với những thách thức không kém phần nguy hiểm về an ninh và ổn định khu vực... Trong bối cảnh hiện nay, mối lo ngại về an ninh ở khu vực Đông Nam Á nằm trong sự xung đột về vấn đề tôn giáo và sắc tộc, do sự tăng cường hoạt động khủng bố của các tổ chức cực đoan bên trong và bên ngoài khu vực”(23). Từ những mối liên hệ và vấn đề tồn tại do lịch sử để lại, nhiều quốc gia trong khu vực đã và đang xảy ra tình trạng tranh chấp về chủ quyền lãnh thổ và lãnh hải. Nguyên nhân dẫn đến sự tranh chấp này chủ yếu xuất phát từ mục tiêu gây ảnh hưởng, chiếm đoạt các tuyến giao thông và thứ đến là giành giật các nguồn tài nguyên mà trọng tâm nhất là các mỏ dầu khí phát hiện được ở vùng Biển Đông.

Với vấn đề an ninh Biển Đông vai trò và chính sách của các nước lớn có ý nghĩa rất quan trọng. Có thể nói, sau năm 1975 đặc biệt là sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc, việc rút bỏ sự có mặt về quân sự của Mỹ và Nga ở Đông Nam Á đã tạo ra một “khoảng trống quyền lực” ở khu vực này. Đây chính là cơ hội thuận lợi cho một số quốc gia thể hiện vai trò chính trị và quân sự ở khu vực. Tuy nhiên, sau sự kiện 11-9-2001, chiến lược toàn cầu của Mỹ đã có sự điều chỉnh. Theo đó, từ chỗ đối đầu với Nga và Trung Quốc, Mỹ đã coi các nước này là đối tượng cần kiểm chế và thúc đẩy sự hợp tác với cả hai nước nhằm chống lại chủ nghĩa khủng bố đồng thời chuyển trọng tâm chiến lược về khu vực châu Á - Thái Bình Dương và coi khu vực này gắn với tương lai của nước Mỹ(24). Do vậy, cùng với việc củng cố mối quan hệ liên minh truyền thống với Nhật Bản và Hàn Quốc, Mỹ đã và đang cố gắng khôi phục và xây dựng những mối liên minh mới với một số quốc gia khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Trong bối cảnh phức tạp của bầu không khí chính trị Đông Á đặc biệt là khu vực Đông Bắc Á, tháng 9-2006 Nhật Bản cũng đã thành lập Bộ Quốc phòng để thay thế cho Cục Phòng vệ được thành lập sau năm 1945. Hiển nhiên, các nước có liên quan với môi trường biển khu vực Đông Nam Á như Australia, New Zealand, Ấn Độ... cũng tìm nhiều biện pháp để tăng cường ảnh hưởng với khu vực.

Trong cuộc chạy đua nhằm tranh giành ảnh hưởng và vai trò ở Đông Nam Á với vị trí là thành viên chính thức của tổ chức ASEAN + 3, Trung Quốc đã có thể tham gia vào tất cả các cơ chế và hoạt động hợp tác quốc tế của ASEAN. Điều đáng chú ý là, trong những năm gần đây, Trung Quốc không ngừng tăng ngân sách cho việc nhập khẩu vũ khí hiện đại, hiện đại hoá quân đội, phát triển hải quân.... nhằm “đảm bảo an ninh” và thực hiện những mục tiêu “hoà bình”. Trên thực tế, trong thời gian qua Trung Quốc đã thể hiện là một cường quốc hạt nhân của khu vực(25). Động tác của chính sách cải cách mở cửa sự tăng trưởng kinh tế trong những thập kỷ gần đây đã tạo nên tiềm lực kinh tế khá vững chắc cho phép nước này tăng cường sức mạnh quân sự. Năm 2006, nước này dành 49,5 tỷ USD cho quân sự chiếm khoảng 4% chi tiêu quân sự toàn cầu(26). “Viễn cảnh về một nước Trung Hoa hùng cường có thể trở thành mối đe dọa vị thế của Mỹ trong vài thập kỷ tới khiến Washington phải lập kế hoạch ngăn chặn khả năng đó”(27). Để hợp thức hoá hành động chiếm đóng các đảo trên vùng Biển Đông, Trung Quốc đề ra chủ trương: “gác lại tranh chấp, cùng khai thác” mong muốn

bắt tay giải quyết vấn đề “Nam Hải” từ quyền lợi biển(28). Tuy nhiên, chủ trương đó đã không đ- ợc các bên liên quan chấp nhận(29).

Bên cạnh đó, trong chiến l- ợc phát triển vùng tây nam Trung Quốc, từ việc đề xuất và tham gia các kế hoạch phát triển khu vực như chương trình “Hợp tác sông Mekong” (*Mekong subregion co-operation*), chương trình “Hai hành lang, một vành đai”, chính phủ Trung Quốc mà đặc biệt là các tỉnh vùng tây nam (dẫn đầu là Quảng Tây) đã và đang thúc đẩy mạnh mẽ chương trình “Một trục hai cánh” hướng mạnh ra phía biển trong đó trọng tâm là khu vực vịnh Bắc Bộ. Đây được coi “là một ý tưởng hoàn chỉnh về một ch- ơng trình hợp tác khu vực nằm trong khuôn khổ Khu mậu dịch tự do Trung Quốc - ASEAN”(30). Cùng với việc ký *Hiệp định về biên giới trên bộ*, năm 2000 Chính phủ hai n- ớc Việt Nam - Trung Quốc cũng đã ký *Hiệp định về phân chia ranh giới vịnh Bắc Bộ* và *Hiệp định về hợp tác nghề cá*. Nh- vậy, theo đánh giá, Việt Nam đã giải quyết dứt điểm đ- ợc vấn đề thứ hai trong ba vấn đề về biên giới lãnh thổ tồn tại lâu nay với Trung Quốc (bao gồm: Biên giới đất liền, phân định vịnh Bắc Bộ và vấn đề Biển Đông). Có thể thấy, chiến l- ợc và tính toán của một số n- ớc lớn, tuy có mở ra những triển vọng cho quan hệ hợp tác và phát triển kinh tế khu vực nh- ng, trên ph- ơng diện nào đó, cũng gây nên một số ảnh h- ưởng tiêu cực đối với tình hình an ninh, môi tr- ờng đầu t- và hợp tác truyền thống giữa các quốc gia Đông Nam Á.

3.2. Tình trạng khủng bố và c- ốp bóc trên biển: Nh- đã trình bày ở trên từ thế kỷ XIV với các quốc gia Đông Bắc Á vấn đề *Wako* đã trở thành một mối đe dọa nghiêm trọng trong các mối quan hệ khu vực. Từ thế kỷ XV-XVI, sau khi thâm nhập ngày càng th- ờng xuyên vùng biển miền Nam Trung Quốc, *Wako* đã mở rộng hoạt động xuống một số vùng biển Đông Nam Á. Sự thâm nhập đó của các toán c- ốp biển đã làm cho tình trạng an ninh khu vực càng trở nên phức tạp. Trong các vùng biển Đông Nam Á thì eo biển Malacca luôn đ- ợc coi là điểm nóng, là địa bàn hoạt động “truyền thống” của các toán cướp khu vực(31).

Hiện nay, l- ợng hàng hoá vận chuyển qua eo biển này đứng thứ hai thế giới với khoảng 50.000 tàu thuyền qua đây mỗi năm gấp đôi số tàu đi qua kênh đào Suez ở Ai Cập và gấp ba số tàu đi qua kênh đào Panama ở Trung Mỹ. Những con tàu qua eo biển Malacca vận chuyển 25% l- ợng th- ơng mại toàn cầu và 50% l- ợng dầu vận chuyển bằng đ- ờng biển với khoảng hơn 3 triệu thùng dầu mỗi ngày. Khoảng 80 đến 90% số dầu nhập khẩu của Nhật Bản và Trung Quốc từ Trung Đông đ- ợc chuyên chở qua eo biển này(32). Hiện nay, mỗi ngày có hàng chục tàu chở dầu của Trung Quốc đi qua eo biển Malacca. Nếu xảy ra tình trạng khủng bố hay eo biển bị một số thế lực quốc tế chi phối thì kinh tế Trung Quốc sẽ bị tác động nghiêm trọng. Theo báo cáo của Văn phòng hàng hải quốc tế (*International Maritime Bureau (IMB)*), một tổ chức nghiên cứu biển có trụ sở tại London thì năm 2000 trên thế giới có 469 vụ c- ốp biển, tăng 57% so với năm 1999. Số vụ c- ốp tập trung ở các vùng biển châu Á trong đó có 40% vụ c- ốp xảy ra ở vùng biển gần eo Malacca và Indonesia. IMB cũng cho biết năm 2003 có 445 tàu

biển bị c-ốp, tăng 20% so với năm 2002 trong đó lãnh hải thuộc Indonesia đ-ợc coi là nguy hiểm nhất với 121 vụ c-ốp đ-ợc ghi nhận.

Trong điều kiện lịch sử mới, các toán c-ốp đ-ợc tổ chức chặt chẽ, đ-ợc trang bị tàu thuyền cao tốc, trang bị vũ khí, ph-ơng tiện thông tin hiện đại và hoạt động mang tính xuyên quốc gia. Trong không ít tr-ờng hợp, hoạt động của chúng còn có sự bao che của một số viên chức chính quyền sở tại nh- các nhân viên hải quan, biên phòng... Theo điều tra của cơ quan tình báo Indonesia thì nhóm khủng bố Hồi giáo Jemaah Islamiyah từng có kế hoạch tấn công eo biển Malacca. Tổ chức khủng bố Al-Qaeda cũng có sở hữu khoảng 20 tàu chiến trong đó có 5 chiếc hoạt động ở khu vực châu Á - Thái Bình D-ơng. Lực l-ợng ly khai thuộc phong trào Aceh tự do (GAM) th-ờng đứng sau các cuộc tấn công ở eo biển Malacca. Mục tiêu của những toán khủng bố không chỉ là tấn công vào các tàu chiến và tàu vận chuyển mà là phá hoại tuyến giao th-ơng này. Nếu hoạt động giao th-ơng của Malacca bị ngăn trở thì chắc chắn sẽ tác động nghiêm trọng đến đời sống kinh tế khu vực và thế giới. để bảo đảm an ninh, các quốc gia trong khu vực một mặt thành lập các đội đặc nhiệm, hiện đại hoá các ph-ơng tiện kiểm tra, giám sát mặt khác đang có kế hoạch phối hợp chặt chẽ để tổ chức các lực l-ợng liên hợp bảo vệ an ninh chung. Ngày 7-6-2004 *Liên minh phòng thủ khu vực Đông Nam Á* đã đ-ợc thành lập. Quyết định đó đ-ợc coi là sự phản đối kế hoạch của Mỹ đề nghị đ-à lực l-ợng an ninh đến bảo vệ vùng eo biển Malacca. Bên cạnh đó, một lực l-ợng liên hợp giữa 3 n-ớc Indonesia, Malaysia và Singapore đã đ-ợc thành lập nhằm chống khủng bố và đ-ợc triển khai theo Kế hoạch phối hợp tuần tra trên eo biển Malacca (MALSINDO) với lực l-ợng gồm 17 tàu chiến. Vấn đề an ninh trên biển đã trở thành chủ đề nghị sự của nhiều diễn đàn khu vực và các n-ớc thành viên ASEAN đều nhất trí cho rằng các nước cần phải xây dựng một “*Thế chế cộng đồng an ninh*”. Tháng 6-2006, Singapore đã trở thành quốc gia thứ bảy trong khu vực tham gia ký thoả thuận hợp tác khu vực về chống c-ốp biển (RECAAP) trên lãnh hải châu Á.

Hiển nhiên, là một vùng biển có vị trí chiến l-ợc quan trọng nên Biển Đông trong đó có eo biển Malacca cũng là sự quan tâm của các c-ờng quốc khu vực và thế giới nh- Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Mỹ. Từ cuối năm 2001, Mỹ đã phối hợp với Ấn Độ để bảo vệ vùng eo biển đặc biệt là khi các tàu vận chuyển và chiến hạm của Mỹ đi qua Malacca. Trong khi Indonesia và Malaysia nhất trí quan điểm cho rằng việc bảo vệ an ninh vùng eo biển là trách nhiệm của các quốc gia khu vực và các quốc gia có đầy đủ điều kiện để bảo vệ chủ quyền và bảo đảm an ninh thì Singapore lại sẵn sàng ủng hộ các biện pháp an ninh của Mỹ(33). Tuy nhiên, ngày 1-8-2002, Mỹ đã ký “*Tuyên bố chung hợp tác chống khủng bố*” với các quốc gia ASEAN đồng thời có nhiều chương trình phối hợp song ph-ơng về quân sự, bảo đảm an ninh với nhiều quốc gia khu vực. Tại Hội nghị an ninh châu Á tổ chức tại Singapore tháng 6-2004, Bộ tr-ởng Quốc phòng Mỹ đã chính thức đưa ra đề nghị “*Sáng kiến an ninh hàng hải khu vực*” nhằm tăng c-ờng tuần tra tại khu vực eo biển Malacca, cung cấp các thiết bị theo dõi hiện đại cho các quốc gia khu vực và tham gia bắt giữ các tàu nghi vấn. Một số chính giới và các

nhà phân tích khu vực cho rằng, sự hiện diện của quân đội n-ớc ngoài tại vùng biển Malacca không chỉ là sự vi phạm chủ quyền của các quốc gia khu vực mà còn dẫn tới sự căm phẫn của các tín đồ Hồi giáo và đó chính là nguyên nhân tiềm ẩn dẫn đến tình trạng mất an ninh trong khu vực. Theo đó, sự hiện diện của quân đội Mỹ chỉ có ý nghĩa thu hút thêm các cuộc tấn công khủng bố hơn là ngăn chặn chúng.

3.3. Vấn đề tài nguyên và môi trường: Hiện nay, nguồn lợi biển đang phải chịu một thách thức lớn. Đối với toàn cầu, đó là sự thay đổi khí hậu. Sự thay đổi này có tác động đến toàn bộ hệ sinh thái và tài nguyên biển. Các quốc gia trên biển và cận biển đều phải chuẩn bị tiềm lực để giải quyết tai biến thiên nhiên, đầu t- bảo vệ môi tr- ờng và tiềm lực để nâng cao nhận thức cộng đồng để bảo vệ môi tr- ờng kinh tế biển. Do việc đánh bắt, khai thác tài nguyên biển ngày càng diễn ra với mức độ cao, việc phát triển du lịch biển, sự hình thành các thành thị ven biển, khu công nghiệp, chế xuất, hải cảng ven biển và cả những rủi ro diễn ra trên biển nh- việc rò rỉ hay đắm các tàu chở nguyên liệu, dầu mỏ v.v... đã gây nên tình trạng ô nhiễm nghiêm trọng ở nhiều khu vực biển dẫn đến tình trạng phá huỷ hệ sinh thái đ- ợc hình thành qua nhiều thế kỷ(34). “Biển từng đ- ợc coi là vô cùng rộng lớn và không thể bị tổn th- ơng tr- ớc các hoạt động của con ng- ời nh- ng hiện nay biển đang trong cơn khủng hoảng ở nhiều khu vực trên thế giới”(35)

Theo Công - ớc của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982, ô nhiễm môi tr- ờng biển bao gồm 6 nguồn chính sau: 1. Ô nhiễm từ đất liền chủ yếu là do các chất thải công nghiệp; 2. Ô nhiễm liên quan đến đáy biển; 3. Ô nhiễm do các hoạt động trong vùng lan truyền tới; 4. Ô nhiễm do sự nhận chìm và trút bỏ chất thải; 5. Ô nhiễm do tàu thuyền và tai nạn của tàu thuyền trên biển; 6. Ô nhiễm có nguồn gốc từ bầu khí quyển hay qua bầu khí quyển. Trong đó, nguyên nhân ô nhiễm từ đất liền chiếm tỷ lệ cao nhất 44%(36). Bên cạnh đó, điều khiến cho nhiều nhà khoa học lo ngại là mặc dù các chất dẻo khó có thể tự suy biến sinh học và có tuổi thọ từ 100 đến 1.000 năm nh- ng sóng biển và các yếu tố khác đã phân huỷ chúng thành các mảnh nhỏ trong n- ớc khiến các sinh vật biển ăn phải. Theo Hiệp hội bảo tồn biển của Anh thì hơn 1 triệu chim biển và 100.000 động vật có vú cũng nh- rùa biển trên toàn thế giới chết mỗi năm do bị v- ớng hay ăn phải các chất dẻo do bị nhiễm độc hoặc tắc hệ thống tiêu hoá. Với sự tham gia của 2.600 tình nguyện viên, từ tháng 9-2003 Hiệp hội này cũng đã tiến hành điều tra trên 135 km bờ biển. Kết quả cho thấy du khách tắm biển là những ng- ời gây ra tình trạng ô nhiễm nhiều nhất. Họ đã thải ra 36,7% l- ợng rác đ- ợc tìm thấy. Các đồ vật bằng chất dẻo chiếm hơn 50% l- ợng rác đ- ợc thu thập(37).

Với Việt Nam, từ năm 2002, một “*Chiến l- ợc quốc gia về quản lý môi tr- ờng biển và ven biển*” đã được triển khai với sự trợ giúp của Ngân hàng phát triển châu Á và Cơ quan hợp tác phát triển Thụy Sĩ. Chiến l- ợc này gồm 6 phần: 1. Quy hoạch quản lý tổng hợp biển và ven bờ cho các tỉnh duyên hải; 2. Phát triển các khu bảo tồn biển và ven bờ; 3. Quản lý tổng hợp nghề cá ven bờ; 4. Phát triển và cải thiện sinh kế của các cộng đồng ven biển để bị tổn th- ơng; 5. Bảo vệ duyên hải Việt Nam thoát khỏi thiên tai

và xói mòn ven biển; 6. Kiện toàn khung môi trường hành động quốc gia, nâng cao nhận thức về môi trường, đánh giá ô nhiễm và giám sát(38). Song song với các hoạt động đó, nhiều trung tâm khoa học và trường đại học cũng đã triển khai các chương trình nghiên cứu về biển. Một chiến lược “*Vì biển xanh*” nhằm xã hội hoá các hoạt động bảo vệ môi trường trong sạch của biển đang được triển khai ở nhiều tỉnh Việt Nam.

3.4. Vị thế của Việt Nam: Là một quốc gia cận biển, ven bờ Thái Bình Dương, Việt Nam có đường bờ biển dài hơn 3.260 km, vùng đặc quyền kinh tế biển của đất nước ta rộng hơn 1 triệu km², rộng gấp ba lần so với diện tích đất liền. Phạm vi lãnh hải nước ta có khoảng 2.800 đảo lớn nhỏ với tổng diện tích 1.720 km² và có gần 180.000 dân sinh sống.

Theo tính toán của một số chuyên gia, sự đa dạng sinh học và môi trường kinh tế biển có thể đem lại khoảng 39 triệu USD một năm. Hiện nay, nguồn ngoại tệ thu được từ dầu khí và thủy sản đem lại một nguồn thu không nhỏ cho Tổ quốc. Nhiều điểm du lịch, khu bảo tồn thiên nhiên quốc gia, khu đặc quyền kinh tế, trung tâm công nghiệp lớn đều gần và gắn liền với môi trường biển. Bên cạnh đó, khoảng gần 70% hàng hoá xuất - nhập khẩu được thông qua các cảng biển. Các cảng biển thuận lợi và nước sâu của Việt Nam còn là cửa ngõ, đầu mối giao thông hết sức quan trọng trong sự phát triển của các khu tam giác, hành lang kinh tế khu vực nhất là đối với quốc gia và khu vực lãnh thổ của nước láng giềng không có biển gần kề.

Nhận thức rõ vị thế và tiềm năng đó, Đảng và Nhà nước ta đã có một số chính sách, chủ trương khai thác và phát triển kinh tế biển, kinh tế biển đã có những chuyển biến đáng kể và đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Tuy nhiên, tính đồng bộ của các chủ trương, chính sách ở tầm vĩ mô, nhận thức về vai trò, vị trí của biển, sự quan tâm phát triển các lĩnh vực liên quan đến biển của các cấp, các ngành kể cả Trung ương và địa phương còn nhiều hạn chế. Trước thực trạng đó, tháng 1-2007, Ban chấp hành Trung ương Đảng đã đề ra “*Chiến lược biển đến năm 2020*” và tầm nhìn xa hơn nhằm khai thác tối đa tiềm năng và lợi thế trên biển, vùng ven biển và hải đảo, đồng thời bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, góp phần tạo thêm thế và lực mới để phát triển kinh tế - xã hội, làm chủ vùng biển của Tổ quốc, bảo vệ toàn vẹn chủ quyền quốc gia, góp phần đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu lên từ kinh tế biển. Mặt khác, Chiến lược còn nhằm “có chính sách hấp dẫn nhằm thu hút mọi nguồn lực cho phát triển kinh tế biển; xây dựng các trung tâm kinh tế lớn vùng duyên hải gắn với các hoạt động kinh tế biển làm động lực quan trọng đối với sự phát triển của đất nước. Phấn đấu đến năm 2020, kinh tế biển đóng góp khoảng 53-55% GDP, 55-60% kim ngạch xuất khẩu của cả nước, giải quyết tốt các vấn đề xã hội, cải thiện một bước đáng kể đời sống của nhân dân vùng biển và ven biển”(39).

Trong những năm sắp tới, Việt Nam sẽ tập trung phát triển một số ngành kinh tế đang có thế mạnh như: Khai thác, chế biến dầu khí; Du lịch biển; Kinh tế hàng hải; và Khai thác hải sản... tiến tới có thể khai thác thêm năng lượng địa nhiệt và thủy triều. Cùng với hai quần đảo lớn là Hoàng Sa và Trường Sa, biển Việt Nam hiện nay được phân lập thành 4 khu vực chính: 1. Vùng biển phía Bắc tính theo vị trí địa lý từ Móng Cái đến Ninh Bình; 2. Vùng duyên hải miền Trung từ Thanh Hoá đến Bình Thuận; 3. Vùng Đông Nam Bộ trọng tâm là Bà Rịa - Vũng Tàu; 4. Vùng Tây Nam Bộ từ Tiền Giang đến Hà Tiên. Mỗi khu vực đó sẽ có những điểm trọng tâm phát triển. Đối với vùng biển phía Bắc sẽ lấy vịnh Bắc Bộ làm tiêu điểm phát triển mà trọng tâm là hai tỉnh Quảng Ninh và Hải Phòng và nâng cấp thị xã Móng Cái lên thành phố. Về phát triển kinh tế, Chính phủ đã quyết định lấy toàn bộ huyện đảo Vân Đồn (Quảng Ninh) để xây dựng khu kinh tế mở. Với biển miền Trung trọng tâm sẽ là khu vực Đà Nẵng và các khu vực khác như Cam Ranh, Vân Hội, Dung Quất, Vũng Áng... trong đó cũng có kế hoạch xây dựng vịnh Vân Phong (Nha Trang) thành cảng trung chuyển quốc tế. Với vùng Đông Nam Bộ thì khu vực Vũng Tàu sẽ trở thành khu công nghiệp khai thác, chế biến dầu khí còn vùng biển Tây Nam Bộ thì Phú Quốc sẽ trở thành khu kinh tế mở của khu vực và cảng trung chuyển quốc tế. Mặt khác, khu vực quần đảo này cũng có những điều kiện hết sức thuận lợi để trở thành Trung tâm du lịch sinh thái tầm cỡ khu vực. Phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế biển, Hội Khoa học kinh tế Việt Nam đã có kế hoạch triển khai đề tài khoa học “*Xây dựng các đặc khu kinh tế, các khu kinh tế mở ở các vùng ven biển Việt Nam trong những năm tới*”. Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng đã trình Chính phủ đề án “*Quy hoạch phát triển các khu kinh tế ven biển của Việt Nam đến năm 2020*”.

Kết luận: Như vậy, trong xu thế hội nhập và tăng cường hợp tác khu vực hiện nay, các quốc gia Đông Nam Á và một số tổ chức an ninh, chính trị, kinh tế thế giới đã có nhiều hành động phối hợp tích cực và chặt chẽ nhằm bảo đảm môi trường hoà bình và phát triển ổn định của Biển Đông cũng như toàn thể khu vực trên cơ sở tôn trọng luật pháp quốc tế, tôn trọng chủ quyền và bảo đảm lợi ích của các quốc gia.

Tuy nhiên, từ truyền thống và các mối quan hệ phức tạp đã từng diễn ra trong lịch sử, đối với những vấn đề tồn tại trong quan hệ giữa các nước về Biển Đông có thể cho rằng khó có thể giải quyết trong một thời gian ngắn và giải quyết triệt để theo hướng bảo đảm lợi ích tuyệt đối cho bất kỳ phía nào. Như vậy, điều đó cũng không có nghĩa rằng, chủ quyền chính đáng của các quốc gia trong khu vực lại có thể bị các thế lực bên ngoài can thiệp và xâm hại. Lợi ích và chủ quyền thiêng liêng đó cần phải được tôn trọng, bảo vệ và khôi phục.

Với biển, chúng ta không chỉ nghiên cứu các yếu tố và điều kiện tự nhiên mà còn phải nghiên cứu thế ứng xử và hoạt động nhân văn của con người gắn với môi trường biển. Biển là một thế giới mệnh mông, giàu tiềm năng nhưng cũng rất dễ bị tổn

th- ơng do những tác động của con ng- ời. Biển là môi tr- ờng sống của các quốc gia Đông Nam Á và là viễn cảnh của khu vực trong t- ơng lai.

Chú thích:

1. L- ơng Ninh: *Ảnh h- ưởng của văn hoá Ấn Độ với văn hoá Đông Nam Á*, Tạp chí Văn hoá Nghệ thuật, số 5 (167), 1998, tr. 67.
2. T- liệu Trung Quốc viết về Việt Nam và các quốc gia Đông Nam Á; Phần Tấn th- , T- liệu Khoa Lịch sử, Tr- ờng ĐHKHXH & NV, ĐHQG HN, số LS-TL 0058.
- 3 & 4. T- liệu Trung Quốc viết về Việt Nam và các quốc gia Đông Nam Á; L- ơng th- , T- liệu Khoa Lịch sử, số LS-TL 0058.
5. *Tiền Hán th- , Q.28, phần Hạ*; Dẫn theo Trần Quốc V- ơng: *Mấy nét khái quát lịch sử cổ x- a về cái nhìn về biển của Việt Nam*; trong: *Biển với ng- ời Việt cổ*, Nxb. Văn hoá Thông tin, H., 1996, tr.11.
6. Lịch Đạo Nguyên: *Thủy kinh chú*, T- liệu Khoa Lịch sử, Tr- ờng ĐHKHXH & NV.
7. *Minh sử* (Các phần viết về Đông Nam Á), T- liệu Khoa Lịch sử, Tr- ờng ĐHKHXH & NV, số TL 736, tr.7-8.
8. Kenneth R. Hall: *Maritime Trade and State Development in Early Southeast Asia*, University of Hawaii Press. Tham khảo thêm Sakurai Yumio: *Thử phác dựng cấu trúc lịch sử khu vực Đông Nam Á (Thông qua mối liên hệ giữa biển và lục địa)*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 4 (25), 1996.
9. Nguyễn Văn Kim: *Óc Eo - Phù Nam: Vị thế lịch sử và các mối quan hệ khu vực*, Tạp chí Khoa học XHNV, Đại học Quốc gia Hà Nội, số 1, 2005, tr.42-57.
10. D- ơng Văn Huy: *Về những đợt thám hiểm của Trịnh Hoà ở Đông Nam Á*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số , 2006, tr. 69-74.
11. *Minh sử* có chép về sự kiện năm 1407, Trịnh Hoà từ Tây D- ơng trở về sai ng- ời tới dụ viên đầu mục ở Cự cảng (Palembang) là Trần Tổ Nghĩa nhưng “Tổ Nghĩa trá hàng, ngầm mưu đón c- ớp nh- ng có thi Tiến Khanh báo cho Trịnh Hoà biết. Khi Tổ Nghĩa đến đánh úp thì bị bắt, đem về nộp triều đình, rồi bị giết. Lúc này Tiến Khanh sai con rể là Khâu Ngạn Thành vào triều cống. Triều đình hạ lệnh đặt Cự cảng làm một ty tuyên uỷ và cử Tiến Khanh làm Tuyên uỷ sứ, ban cho ấn và áo mũ, từ đó nhiều lần sang cống”, *Minh sử*, T- liệu Khoa Lịch sử, số TL 736, tr. 73-74.
12. L- u Văn Lợi: *Cuộc tranh chấp Việt - Trung về hai quần đảo Hoàng Sa và Tr- ờng Sa*, Nxb Công an Nhân dân, H., 1995, tr.21.
13. Một số tác giả Trung Quốc cho rằng: “các đảo Nam Hải từ xưa đến nay là lãnh thổ Trung Quốc”, do nhân dân Trung Quốc “phát hiện và đặt tên sớm nhất”, “khai phá và kinh doanh sớm nhất”, do chính phủ Trung Quốc “quản hạt và hành sử chủ quyền sớm nhất”. Viện dẫn tư liệu trong *Ch- phiên chí* của Triệu Nhữ Quát cũng có ng- ời cho rằng từ năm thứ 5 hiệu Trinh Nguyên (789) đời Đ- ờng, Trung Quốc đã sát nhập các đảo Nam Hải vào đảo Hải Nam. Song, thực tế lịch sử hoàn toàn không phải nh- vậy. Xem Phạm Kim Hùng: *Tài liệu lịch sử chứng minh các quần đảo ở Biển Đông (Nam Trung Hoa) ch- a bao giờ là lãnh thổ Trung Quốc*, Tạp chí Khoa học - Khoa học Xã hội, Đại học Quốc gia Hà Nội, T.XIV, số 3, 1998, tr.43-45.
14. *Đại Việt sử ký toàn th- , Nxb. Khoa học Xã hội, Tập I, H., 1993, tr.317.*

15. Viện Nghiên cứu Đông Nam Á: *Biển với ng-ời Việt cổ*, Nxb Văn hoá Thông tin, H., 1996; Nguyễn Văn Kim - Nguyễn Mạnh Dũng: *Truyền thống và hoạt động th-ơng mại của ng-ời Việt - Thực tiễn lịch sử và nhận thức*, Hội thảo Quốc tế Việt Nam trong hệ thống th-ơng mại châu Á thế kỷ XVI-XVII, Tr-ờng ĐH KHXH & NV, ĐHQG HN tổ chức, H., tháng 3-2007.
16. Nguyễn Văn Kim: *Xứ Đàng Trong trong các mối quan hệ và t-ơng tác quyền lực khu vực*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 6 (362), 2006, tr.22.
17. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục tiền biên*, Nxb. Giáo Dục, H., 2002, tr.32.
18. Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Nxb Khoa học Xã hội, H., 1987, tr.119-120.
19. Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Sđd, tr.120.
20. Nguyễn Quang Ngọc - Vũ Văn Quân: *T- liệu về nguồn gốc, chức năng và hoạt động của đội Hàng Sa*, Tạp chí Khoa học - Khoa học Xã hội, Đại học Quốc gia Hà Nội, T.XIV, số 3, 1998, tr.15.
21. Lê Tiến Công: *Biển trong cái nhìn của các vua triều Nguyễn*, Tạp chí X-a & Nay, số 280 tháng 3, 2007, tr.26-27.
22. Nguyễn Bá Diến (Cb.): *Chính sách, pháp luật biển của Việt Nam và chiến l-ợc phát triển bền vững*, Nxb. T- pháp, H., 2006, tr. 297.
23. Vũ D-ơng Ninh: *Việt Nam - ASEAN: Mối quan hệ hợp tác đa ph-ơng*, Nxb Chính trị Quốc gia, 2004, tr. 24-25.
24. Nguyễn Thu Mỹ: *Đông Nam Á trong chiến l-ợc toàn cầu của Mỹ sau sự kiện 11-9-2001*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 5 (373), 2007, tr.57.
25. Theo báo cáo của Viện Nghiên cứu Hoà bình quốc tế (SIPRI) thì chi tiêu quân sự toàn cầu trong năm 2006 đã lên đến 1,2 nghìn tỷ USD, tăng 3,5% so với năm 2005. Cụ thể, có 10 quốc gia có mức chi tiêu quân sự lớn nhất là Mỹ chi 528,7 tỷ USD, chiếm 46% chi tiêu quân sự toàn cầu; Anh: 59,2 tỷ (5%); Pháp: 53,1 tỷ (khoảng 5%); Trung Quốc: 49,5 tỷ (khoảng 4%); Nhật Bản: 43,7 tỷ (khoảng 4%); Đức: 37 tỷ (khoảng 3%); Nga: 34,7 tỷ (khoảng 3%); A-rập Xê-út: 29 tỷ (khoảng 3%); Ấn Độ: 23,9 tỷ (khoảng 2%). Xem *Toàn cảnh chi tiêu quân sự toàn cầu năm 2006*, Báo Nhân Dân ngày 29-6-2007, tr.4. Theo đó, các n-ớc ASEAN cũng đều tăng ngân sách cho quốc phòng. Trong năm tài chính 2004-2005, Myanmar đã dành 9% GDP để mua sắm vũ khí, Việt Nam: 6,9%, Brunay: 5,6%, Singapore: 4,7%, Indonesia: 2,8%, Thái Lan: 0,35%. Dẫn theo TTXVN: *Về kế hoạch hiện đại hoá quốc phòng lần thứ hai của ASEAN*, Tài liệu tham khảo đặc biệt, ngày 22-1-2007.
26. John Wilson Lewis - Xue Litai: *Sức mạnh về chiến l-ợc trên biển của Trung Quốc - Những chính sách hiện đại hoá quân sự trong thời đại hạt nhân*, Nxb. Chính trị Quốc gia, H., 1997, tr.47-84.
27. Nguyễn Thu Mỹ: *Đông Nam Á trong chiến l-ợc toàn cầu của Mỹ...*, tr.50.
28. Từ năm 1956 Trung Quốc đã cho quân đội chiếm nhóm phía Đông của quần đảo Hoàng Sa. Đến tháng 1-1974 n-ớc này đã chiếm nốt phần phía Tây của quần đảo. Với Tr-ờng Sa, tính đến tháng 2-1995 Trung Quốc chiếm 7 vị trí, Đài Loan: 1, Philippines: 8, Malaysia: 3 và Việt Nam hiện đang bảo vệ 21 vị trí. Xem Trần Công Trục: *Chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Tr-ờng Sa*, Tạp chí Khoa học, ĐHQG HN, số 3, 1998, tr. 3. Ngày 18-4-2007, Thủ t-ớng Nguyễn Tấn Dũng đã ký Nghị định số 65 thành lập 2 xã mới thuộc đảo Tr-ờng Sa là xã Song Tử Tây trên cơ sở đảo Song Tử Tây và xã Sinh Tôn trên cơ sở đảo Sinh Tôn và các đảo đá, bãi, phụ cận. Đồng thời, Chính phủ cũng quyết định thành lập thị trấn Tr-ờng Sa trên cơ sở đảo Tr-ờng Sa lớn và các đảo phụ cận.

29. Thông tấn xã Việt Nam: *Vấn đề Nam Hải có thể giải quyết một cách hoà bình hay không?* Tài liệu tham khảo đặc biệt, ngày 7-3-2007. Trích từ *Thế giới trí thức*, Trung Quốc, số 3-2007.
30. Cổ Tiểu Tùng: *Xây dựng “Một trục hai cánh” - Cục diện mới trong hợp tác khu vực Trung Quốc - ASEAN*, Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc, số 1 (71), 2007, 57-70.
31. Eo biển Malacca dài 550 hải lý (khoảng 800km), nằm giữa Singapore, Malaysia và Indonesia, nối Ấn Độ Dương với Đại Tây Dương là huyết mạch giao thông quan trọng nhất trên thế giới. Do vị trí giáp ranh giữa nhiều quốc gia, có nơi eo biển hẹp (khoảng 2 km), nước chảy xiết và đá ngầm... nên tàu thuyền qua đây thường phải giảm tốc độ. Đây chính là những yếu tố thuận lợi khiến các toán cướp biển có thể hoạt động và tiến hành cướp bóc.
32. Lê Sĩ Hoàng: *An ninh eo biển Malacca*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 5 (80), 2006, tr. 64.
33. Vũ Lê Thái Hoàng: *Ngăn chặn khủng bố trên biển ở khu vực Đông Nam Á - Thách thức và triển vọng*, Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế, số 57, 2004.
34. Theo PGS.TS Nguyễn Tác An, Viện trưởng Viện Hải dương học Nha Trang thì ngay cả các loại rác thải có độ phân huỷ chậm như bao nhựa, polymer... thải ra biển đã tạo thành mạng ngăn khiến cho quá trình trao đổi khí giữa nước và đáy không thực hiện được, vùng biển từ thoáng khí trở nên yếm khí, phát sinh ra khí sunphua hydro (H₂S) và tạo nên vùng biển chết. Để khôi phục một phần hệ sinh thái vùng biển đó thông thường phải cần từ 60 đến 100 năm.
35. Phát biểu của Giám đốc điều hành UNEP, Claus Toepfer Tại Hội nghị Liên hợp quốc tổ chức ở Monaco từ 6-10/11/2000 về việc bảo vệ và sử dụng bền vững các đại dương và vùng biển của thế giới.
36. Nguyễn Hồng Thao: *Bảo vệ môi trường biển - Vấn đề và giải pháp*, Nxb. Chính trị Quốc gia, H., 2004, tr. 43-44.
37. Theo *National Geographic*, Minh Sơn: <http://vietnamnet.vn/khoahoc/hoso/2004/05>
38. Báo cáo Hội nghị khoa học “*Biển Đông - 2000*”, Nha Trang, theo Thu thảo <http://vietnamnet.vn/khoahoc/vande/2004/06>.
39. Thông báo Hội nghị lần thứ tư Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa X, Báo Nhân Dân, ngày 25-1-2007.